***Phụ lục 01:***

**ĐỀ CƯƠNG**

**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 CỦA TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

1. Tổng hợp, đề xuất điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 (tổng hợp theo Phụ biểu 06).

2. Tổng hợp các danh mục các công trình dự án trọng điểm, ưu tiên đầu tư có sử dụng đất để làm cơ sở, căn cứ điều chỉnh (tổng hợp theo Phụ biểu 07).

3. Tổng hợp diện tích các loại đất phải chuyển mục đích trong giai đoạn đến năm 2030, trong đó xác định diện tích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên (tổng hợp theo Phụ biểu 08).

4. Phân tích, luận giải cơ sở, căn cứ đề xuất điều chỉnh nhu cầu sử dụng đất.

*Phụ biểu 06:*

**ĐỀ XUẤT ĐIỀU CHỈNH NHU CẦU SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050** **TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất \*** | **Nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030** | |
| --- | --- | --- | --- |
| Diện tích  (ha) | Cơ cấu (%) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa |  |  |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác |  |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |  |  |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản |  |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung |  |  |
| 1.9 | Đất làm muối |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác |  |  |
| **2** | **Nhóm đất phi nông nghiệp** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 2.1 | Đất ở tại nông thôn |  |  |
| 2.2 | Đất ở tại đô thị |  |  |
| 2.3 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan |  |  |
| 2.4 | Đất quốc phòng |  |  |
| 2.5 | Đất an ninh |  |  |
| 2.6 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp |  |  |
| 2.6.1 | Đất xây dựng cơ sở văn hóa |  |  |
| 2.6.2 | Đất xây dựng cơ sở xã hội |  |  |
| 2.6.3 | Đất xây dựng cơ sở y tế |  |  |
| 2.6.4 | Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo |  |  |
| 2.6.5 | Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao |  |  |
| 2.6.6 | Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ |  |  |
| 2.6.7 | Đất xây dựng cơ sở môi trường |  |  |
| 2.6.8 | Đất xây dựng cơ sở khí tượng thủy văn |  |  |
| 2.6.9 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao |  |  |
| 2.6.10 | Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác |  |  |
| 2.7 | Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp |  |  |
| 2.7.1 | Đất khu công nghiệp |  |  |
| 2.7.2 | Đất cụm công nghiệp |  |  |
| 2.7.3 | Đất khu công nghệ thông tin tập trung |  |  |
| 2.7.4 | Đất thương mại, dịch vụ |  |  |
| 2.7.5 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp |  |  |
| 2.7.6 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản |  |  |
| 2.8 | Đất sử dụng vào mục đích công cộng |  |  |
| 2.8.1 | Đất công trình giao thông |  |  |
| 2.8.2 | Đất công trình thủy lợi |  |  |
| 2.8.3 | Đất công trình cấp nước, thoát nước |  |  |
| 2.8.4 | Đất công trình phòng, chống thiên tai |  |  |
| 2.8.5 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa danh lam thắng cảnh, di sản thiên nhiên |  |  |
| 2.8.6 | Đất công trình xử lý chất thải |  |  |
| 2.8.7 | Đất công trình năng lượng, chiếu sáng công cộng |  |  |
| 2.8.8 | Đất công trình hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin |  |  |
| 2.8.9 | Đất chợ dân sinh, chợ đầu mối |  |  |
| 2.8.10 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng, sinh hoạt cộng đồng |  |  |
| 2.9 | Đất tôn giáo |  |  |
| 2.10 | Đất tín ngưỡng |  |  |
| 2.11 | Đất nghĩa trang, nhà tang lễ, cơ sở hỏa táng; đất cơ sở lưu giữ tro cốt |  |  |
| 2.12 | Đất có mặt nước chuyên dùng |  |  |
| 2.12.1 | Đất có mặt nước chuyên dùng dạng ao, hồ, đầm, phá |  |  |
| 2.12.2 | Đất có mặt nước dạng sông, ngòi, kênh, rạch, suối |  |  |
| 2.13 | Đất phi nông nghiệp khác |  |  |
| **3** | **Nhóm đất chưa sử dụng** |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |
| 3.1 | Đất bằng chưa sử dụng |  |  |
| 3.2 | Đất đồi núi chưa sử dụng |  |  |
| 3.3 | Núi đá không có rừng cây |  |  |
| 3.4 | Đất có mặt nước chưa sử dụng |  |  |
| **4** | **Đất sử dụng cho khu công nghệ cao\*\*** |  |  |

*Ghi chú: \* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

\**\* Đất sử dụng cho công nghệ cao không cộng tổng vào diện tích tự* nhiên

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |

*Phụ biểu 07:*

**DANH MỤC ĐỀ XUẤT CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM   
ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Hạng mục** | **Diện tích (ha)** | | | **Địa điểm** | **Năm thực hiện** | **Ghi chú** |
| **Quy hoạch** | **Hiên trạng** | **Tăng thêm** |
| (1) | (2) | (3)=(4)+(5) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

*Ghi chú:*

*- Chỉ liệt kê các công trình, dự án có tính chất trọng điểm cấp quốc gia, cấp vùng, cấp tỉnh và các công trình có tính chất kết nối liên vùng, liên tỉnh, vùng huyện;*

*- Khoanh định các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030 của địa phương trên bản đồ hiện trạng sử dụng đất cấp tỉnh tỷ lệ 1/50.000 - 1/100.000.*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |

*Phụ biểu 08:*

**NHU CẦU CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH (THÀNH PHỐ) ……………………………....**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất\*** | **Diện tích (ha)** | **Thời gian thực hiện** | **Lý do chuyển mục đích** |
| (1) | (2) | (4) | (5) | (6) |
| **1** | **Nhóm đất nông nghiệp** |  |  |  |
|  | *Trong đó:* |  |  |  |
| 1.1 | Đất trồng lúa |  |  |  |
| 1.1.1 | Đất chuyên trồng lúa |  |  |  |
| 1.1.2 | Đất trồng lúa còn lại |  |  |  |
| 1.2 | Đất trồng cây hằng năm khác |  |  |  |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm |  |  |  |
| 1.4 | Đất rừng đặc dụng |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng phòng hộ |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất |  |  |  |
|  | *Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên* |  |  |  |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản |  |  |  |
| 1.8 | Đất chăn nuôi tập trung |  |  |  |
| 1.9 | Đất làm muối |  |  |  |
| 1.10 | Đất nông nghiệp khác |  |  |  |
| **2** | **Đất chử sử dụng đưa vào sử dụng** |  |  |  |
| 2.1 | Đất nông nghiệp |  |  |  |
| 2.2 | Đất phi nông nghiệp |  |  |  |

*Ghi chú: \* Chỉ tiêu sử dụng đất được xác định theo Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường*

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày……tháng……năm 2025*  **UBND tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương)** |